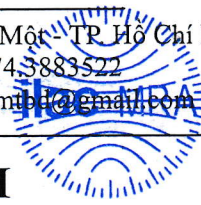
**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: www.biwase.com.vnEmail: ptnctnmmbh@biwase.com

VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆMMã số mẫu: **NC 09/03.06.2026**

Ngày phát hành kết quả: 08/06/2026

- Tên đơn vị: **Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên**
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Nam Tân Uyên
- Địa chỉ: Lô HT5, đường D3, KCN Nam Tân Uyên, phường Tân Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 03/06/2026 Ngày phân tích: 03/06/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3114-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,0002 mg/L)
4	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,5
5	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,28
6	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	1
7	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,15
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,04
10	Permanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,48
11	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ - B:2023	≤ 250	8
12	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,01
13	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	20
14	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
15	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,06
17	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ -N-B:2023	≤ 11	0,32
18	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
19	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	0,02
20	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ -E:2023	≤ 250	2,79
21	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	51

* Ghi chú:

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng

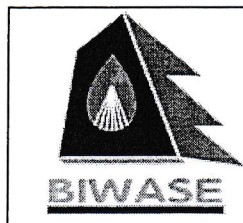


Trần Thanh Trúc



Giám Đốc

Mai Thị Đẹp



CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: www.biwase.com.vn

Email: ptnctnmtd@gmail.com



BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: NC 10/03.06.2026

VILAS 817

Ngày phát hành kết quả: 08/06/2026

- Tên đơn vị: **Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên - Nhà máy nước Uyên Hưng**
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Uyên Hưng
- Địa chỉ: Khu phố 5, phường Tân Uyên, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 03/06/2026 Ngày phân tích: 03/06/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3114-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,0002 mg/L)
4	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,55
5	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,3
6	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	1
7	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,11
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,04
10	Permanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,48
11	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ -B:2023	≤ 250	8
12	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,01
13	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	18
14	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
15	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,07
17	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ -N-B:2023	≤ 11	0,26
18	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
19	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
20	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ -E:2023	≤ 250	2,72
21	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	50

* Ghi chú:

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc

Mai Thị Đẹp